

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/DS-PT

Ngày 13 - 5 - 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các thẩm phán: Ông Bùi Thái Hùng

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 157/2019/DS-PT ngày 23/12/2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê nhà và yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐ-PT ngày 13- 01-2020 và Thông báo mở lại phiên tòa 42/2020/QĐ-PT ngày 06-5-2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số X, đường V, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, năm 1979 (vắng mặt) và bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh B –Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Minh Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 07-12-2016 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hàn Tuấn N, sinh năm 1956; địa chỉ: Số X, đường V, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt)

- Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1958 (vắng mặt) và bà Trần Thị N, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số X, đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bà Phan Thị Thu N, sinh năm 1991 (vắng mặt) và ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số X, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Địa chỉ: Số X, đường G, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

- Phòng công chứng số X tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, đường C, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1963 và bị đơn - ông Nguyễn Văn T, năm 1979; bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1982.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2016 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh H trình bày:

Vào năm 2010, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 có nhường cho bà Nguyễn Thị Minh H nhận chuyển nhượng căn nhà và thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14 tại phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu của ông V, bà N vì ông T, bà T1 đã đặt cọc nhưng không có tiền để tiếp tục nhận chuyển nhượng, sau này có tiền thì chuộc lại, bà H đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 5.350.000.000 đồng. Giữa bà H với ông T, bà T1 có lập giấy hủy hợp đồng đặt cọc ngày 16/8/2010. Hai bên thỏa thuận tiền đặt cọc của ông T đã đặt cọc cho ông V thì bà H không phải trả cho ông T, bà T1 nhưng phải ưu tiên cho ông T, bà T1 thuê nhà, hai bên có ký kết hợp đồng thuê nhà ngày 16/8/2010 với giá 40.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 01 năm, bên thuê được sửa chữa nhà cho phù hợp với nhu cầu kinh doanh. Bà H đã giao đủ tiền cho ông V, bà N và đất đã sang tên cho bà H. Bà H đã ưu tiên cho ông T, bà T1 thuê nhà theo như thỏa thuận. Nay thời hạn thuê nhà của ông T, bà T1 đã hết nhưng không chịu trả nhà.

Bà H yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lại nhà và đất diện tích 239,1m² (đo đạc thực tế 246m²) thuộc thửa 8, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cho thuê và trả tiền thuê nhà từ tháng 8/2010 cho đến khi bàn giao nhà, tạm tính đến tháng 8/2019 tương ứng với số tiền 4.120.000.000 đồng, bà H đồng ý khấu trừ 900.000.000 đồng cho ông T, số tiền này bao gồm trả tiền thuê nhà 120.000.000 đồng, tiền chuộc lại nhà 780.000.000 đồng nhưng sau đó không chuộc nữa. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê nhà từ ngày 16/9/2010.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T, bà T1 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng số 1419 ngày 16/8/2010 được ký kết giữa ông Trần Ngọc V, bà Trần Thị N với bà Nguyễn Thị Minh H và hợp đồng thuê nhà ngày 16/8/2010 được ký kết giữa ông T, bà T1 với bà H là vô hiệu do giả tạo thì bà H không đồng ý.

Việc ông T, bà T1 cho rằng có vay 4.800.000.000 đồng của bà là không đúng, bà không cho vay tiền. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H đang giữ và chưa chuyển nhượng, chưa thế chấp cho ai.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 07/12/2016 và các lần làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 – Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phan Minh Đ trình bày:

Vào ngày 30/7/2010 ông T, bà T1 có nhận chuyển nhượng của ông V, bà N thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá là 5.350.000.000 đồng, ông T đặt cọc 500.000.000 đồng, sau đó đặt cọc tiếp 60.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và ngày 16/8/2010 giao thêm 170.000.000 đồng. Đến hạn thì ông T không có tiền để tiếp tục thanh toán nhận chuyển nhượng nên có vay của bà H số tiền là 4.800.000.000 đồng, hai bên có lập 01 giấy vay tiền giao bà H giữ nên không có cung cấp cho Tòa án. Để bảo đảm cho khoản vay này thì ông T, bà T1 phải thế chấp cho bà H diện tích đất mua của ông V, bà N nêu trên bằng hình thức ông T, bà T1 phải làm giấy hủy hợp đồng đặt cọc để bà H ký hợp đồng chuyển nhượng giả tạo với ông V, bà N. Bên cạnh đó ông T, bà T1 còn phải ký hợp đồng thuê nhà trong thời hạn 01 năm, đây là hợp đồng giả tạo không có thật vì nhà này là của ông T. Tuy nhiên theo hợp đồng có ghi 40.000.000 đồng là cho 01 năm thuê chứ không phải 01 tháng.

Đối với số tiền 900.000.000 đồng ông T, bà T1 giao cho bà H là tiền lãi suất của số tiền vay 4,8 tỷ chứ không phải tiền thuê nhà, tiền chuộc lại nhà. Do là chỗ làm ăn lâu dài và uy tín với nhau nên mỗi lần trả tiền đều không lập giấy tờ gì. Số tiền 4,8 tỷ đồng cho đến nay vẫn chưa trả tiền gốc.

Ông T, bà T1 có yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Trần Ngọc V, bà Trần Thị N với bà Nguyễn Thị Minh H được công chứng số 1419 ngày 16/8/2010 của Phòng công chứng số X tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu là vô hiệu do giả tạo; yêu cầu tuyên bố hợp đồng thuê nhà ngày 16/8/2010 được ký kết giữa bà H với ông T, bà T1 là vô hiệu do giả tạo. Tuy nhiên, ông T và bà T1 không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Ngọc V trình bày:

Vợ chồng ông V, bà N chỉ chuyển nhượng nhà, đất cho vợ chồng ông T, bà T1, giá chuyển nhượng là 5.350.000.000 đồng, vợ chồng ông đã nhận đủ tiền. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà H lại là người ký tên, việc tại sao bà H ký tên thì vợ chồng ông không quan tâm vì đã nhận đủ tiền. Vợ chồng ông có nhận trực tiếp từ ông T, bà T1 số tiền là 780.000.000 đồng, số tiền còn lại do bà H chuyển

khoản và giao tiền mặt cho ông. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong thì ông T là người đi làm thủ tục sang tên và ông V, bà N đã giao nhà và đất cho ông T sử dụng từ đó cho đến nay. Số tiền nhận chuyển nhượng vợ chồng ông đã tự phân chia cho nhau không biết cụ thể ai bao nhiêu tiền nhưng hiện nay đã chi tiêu hết. Nay ông V không có tranh chấp gì đến việc chuyển nhượng giữa ông V với bà H ký ngày 16/8/2010. Còn giữa bà H và ông T có tranh chấp nhà đất thì ông V không có ý kiến và cũng không có yêu cầu độc lập gì.

Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Hàn Tuấn N do ông Đặng Thanh H đại diện trình bày:

Toàn bộ sự việc chuyển nhượng đất thế nào thì ông không biết, ông không có yêu cầu độc lập gì đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn H trình bày:

Nhà và đất mà bà Nguyễn Thị Minh H đang tranh chấp là của vợ chồng ông T, bà T1. Từ năm 2014 cho đến nay ông T, bà T1 giao căn nhà này cho vợ chồng ông (vợ Phan Thị Thu N) trông coi và quản lý. Nay các bên tranh chấp vợ chồng ông không có yêu cầu độc lập gì, chỉ có ý kiến đây là nhà đất của ông T, bà T1. Khi nào ông T, bà T1 yêu cầu vợ chồng ông dọn đi thì mới dọn đi.

Quá trình làm việc tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị N, bà Phan Thị Thu N, UBND thành phố B, Phòng công chứng số X: Không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập nên không thu thập được lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 492, 493, 494, 495, 496, 499 và các Điều 689, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQHH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh H về việc tranh chấp nhà đất cho thuê đối với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1.

+ Tuyên bố chấm dứt hợp đồng thuê nhà lập ngày 16/8/2010 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh H với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 kể từ ngày 16/9/2019.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1, ông Nguyễn Văn H, bà Phan Thị Thu N phải giao trả lại căn nhà 03 tầng (01 trệt, 02 lầu) diện tích bề mặt đất 305,78m² và diện tích đất 239,1m² (qua đo đạc thực tế là 246m²) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại phường P, thành phố B, tỉnh B –Vũng Tàu cho bà Nguyễn Thị Minh H (vị trí nhà đất được thể hiện theo sơ đồ vị trí lập ngày 05/01/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B –Vũng Tàu – có sơ đồ kèm theo).

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Minh H cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1, ông Nguyễn Văn H, bà Phan Thị Thu N được quyền lưu trú trên căn nhà và đất nêu trên trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ thanh toán giá trị đầu tư xây dựng căn nhà 03 tầng với số tiền là 3.236.303.000đ (ba tỷ hai trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm linh ba ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh H về việc yêu cầu thanh toán tiền thuê nhà đối với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1.

+ Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền thuê nhà là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng được bà H tự nguyện khấu trừ số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Như vậy, bà Nguyễn Thị Minh H còn tiếp tục phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 số tiền 540.000.000đ (năm trăm bốn mươi triệu đồng).

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh H về việc buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 trả số tiền thuê nhà là 3.220.000.000đ (ba tỷ hai trăm hai mươi triệu đồng).

3. Không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 về việc yêu cầu tuyên bố: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông Trần Ngọc V, bà Trần Thị N với bà Nguyễn Thị Minh H công chứng số 1419 do Phòng công chứng số X tỉnh B –Vũng Tàu công chứng ngày 16/8/2010 và Hợp đồng thuê nhà ngày 16/8/2010 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh H với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 vô hiệu do giả tạo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22 tháng 9 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu đòi bồi thường chi phí sửa chữa nhà của bị đơn.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu Hương làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự trong vụ án đã tự nguyện thỏa thuận với nhau như sau:

+ Chấm dứt hợp đồng thuê nhà lập ngày 16/8/2010 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh H với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1; thời gian chấm dứt kể từ ngày 16/9/2019. Về hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng, các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/8/2010 có giá trị pháp lý.

+ Các chi phí tố tụng: Các bên tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Ông T, bà T1 tự nguyện chịu án phí đối với thỏa thuận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/8/2010 có giá trị pháp lý. Bà H tự nguyện chịu án phí đối với việc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê nhà.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, do các đương sự thống nhất với nhau về giải quyết vụ án; sự thỏa thuận trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh H và ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các đương sự gồm các ông (bà): Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1, ông Hàn Tuấn N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trần Ngọc V, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Thu N, ông Nguyễn Văn H, UBND thành phố B và Phòng công chứng số X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai; căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ghi nhận những nội dung mà các đương sự đã thỏa thuận là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đương sự đã tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Vụ án thụ lý vào ngày 19/01/2016 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết và do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh H phải nộp là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng);

Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 phải nộp là 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau tại phiên tòa nên người kháng cáo là bà H và ông T, bà T1 phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

1.1. Chấm dứt hợp đồng thuê nhà lập ngày 16/8/2010 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh H với ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1; thời gian chấm dứt kể từ ngày 16/9/2019. Về hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/8/2010 có giá trị pháp lý.

1.3. Về chi phí tố tụng: Các đương sự đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Minh H phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng); được khấu trừ số tiền 36.800.000đ (ba mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08409 ngày 18/01/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nên bà H được hoàn trả lại 36.200.000đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng).

2.2. Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 phải nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng); được khấu trừ 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002675 ngày 14/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; ông T, bà T1 đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Minh H phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số 0000867 ngày 16/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu; nên bà H đã nộp xong.

3.2. Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Thu T1 phải nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000869 ngày 17/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu; ông T, bà T1 đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR - VT;
- VKSND TP B;
- TAND TP B;
- THADS TP B;
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Xuân Long